

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Mã chứng khoán: VNE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu,
Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính Tổng hợp cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/08/2021 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Trần Quang Cần

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 49



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Cần – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ

10/06/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cận
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Số: 319/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Ngày 22/06/2020 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo bản án trên nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo soát xét số A0720060-SXR/AISDN-DN ngày 20/08/2020 và báo cáo kiểm toán số A0720060-R/AISDN-DN ngày 30/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

II Q I T H O U N I V S N U I E

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.423.253.201.845	998.080.849.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	56.488.990.473	83.886.862.674
1. Tiền	111		56.488.990.473	83.886.862.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.249.874.156.813	766.478.703.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	925.498.750.670	572.263.332.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	281.788.469.459	156.332.502.418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	2.890.311.383	4.235.396.818
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	204.153.895.495	198.104.742.138
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(164.457.270.194)	(164.457.270.194)
IV. Hàng tồn kho	140		58.122.685.162	104.702.968.185
1. Hàng tồn kho	141	4.8	58.122.685.162	104.702.968.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.767.369.397	38.012.314.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	6.909.574	129.352.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.760.459.823	33.978.850.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	-	3.904.111.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.215.055.944.667	920.357.561.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.333.845.480	1.333.845.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	1.333.845.480	1.333.845.480
II. Tài sản cố định	220		271.932.028.248	74.458.891.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	240.337.914.479	42.660.814.762
Nguyên giá	222		310.751.815.080	104.463.995.040
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.413.900.601)	(61.803.180.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	31.594.113.769	31.798.076.747
Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.642.553.079)	(3.438.590.101)
III. Bất động sản đầu tư	230		222.390.124.834	222.390.124.834
1. Nguyên giá	231	4.12	222.390.124.834	222.390.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		158.601.714.565	153.146.377.992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.13	79.930.337.662	83.797.928.126
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.14	78.671.376.903	69.348.449.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	559.568.005.903	467.642.005.903
1. Đầu tư vào công ty con	251		509.212.280.000	434.512.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.854.100.000	8.854.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.727.432.257)	(9.727.432.257)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.406.000.000	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.230.225.637	1.386.316.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.037.512.707	1.157.186.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		192.712.930	229.129.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.638.309.146.512	1.918.438.410.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.644.291.819.109	951.503.598.162
I. Nợ ngắn hạn	310		1.607.751.334.886	942.271.692.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	330.532.204.623	284.622.794.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	94.530.401.785	57.511.491.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	1.577.694.731	86.119.041
4. Phải trả người lao động	314		4.114.301.378	7.147.417.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	675.423.057.931	198.327.547.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	355.129.818	748.511.210
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	71.542.780.224	61.612.767.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.22	424.720.331.470	327.869.432.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	3.685.941.560	3.685.941.560
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.269.491.366	659.668.057
II. Nợ dài hạn	330		36.540.484.223	9.231.905.856
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	2.391.780.076	1.665.889.546
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.22	34.148.704.147	7.566.016.310
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.23	994.017.327.403	966.934.812.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		994.017.327.403	966.934.812.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155.758.373.330	128.675.858.658
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		127.884.835.349	112.855.392.483
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.873.537.981	15.820.466.175
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.638.309.146.512	1.918.438.410.893



Trần Quang Cán
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Võ Quang
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	953.872.779.834	231.610.218.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		953.872.779.834	231.610.218.025
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	893.649.733.356	210.263.114.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.223.046.478	21.347.103.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.927.918.396	717.464.941
7. Chi phí tài chính	22	5.4	12.461.794.202	4.342.650.465
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.461.794.202	3.764.099.432
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	15.649.457.177	16.330.007.530
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.039.713.495	1.391.910.860
12. Thu nhập khác	31	5.6	210.109.864	17.500.000
13. Chi phí khác	32	5.7	284.358.854	338.518.514
14. Lợi nhuận khác	40		(74.248.990)	(321.018.514)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.965.464.505	1.070.892.346
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	6.055.510.057	723.109.258
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36.416.467	152.633.573
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.873.537.981	195.149.515



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		653.730.333.721	247.294.335.569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(629.739.452.287)	(262.203.968.232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.720.324.070)	(12.272.767.221)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.225.520.656)	(3.722.607.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(634.115.308)	(940.379.891)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.234.206.561	9.470.517.456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.823.276.816)	(5.983.501.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.178.148.855)	(28.358.371.176)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.516.165.993)	(5.764.207.053)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.376.000.000)	(6.753.006.804)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	7.214.435.911
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.700.000.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.256.303	588.870.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(147.653.309.690)	(9.713.906.977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	540.301.423.243	192.203.888.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(416.867.836.899)	(153.020.242.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.433.586.344	39.183.645.802
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(27.397.872.201)	1.111.367.649
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		83.886.862.674	16.145.593.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		56.488.990.473	17.256.960.756



Trần Quang Cán
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Võ Quang
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2020.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bà La Mỹ Phượng	Việt Nam	65.967.890.000	7,29%	65.967.890.000	7,29%
Các cổ đông khác		753.372.440.000	83,31%	753.372.440.000	83,31%
Cổ phiếu quỹ	Việt Nam	84.989.200.000	9,40%	84.989.200.000	9,40%
Cộng		904.329.530.000	100%	904.329.530.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 177 (31 tháng 12 năm 2020 là: 168).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khố 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	75,38%	75,38%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc	
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.19 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.315.053.047		1.533.393.025
VND		1.315.053.047		1.533.393.025
Tiền gửi ngân hàng		55.173.937.426		82.353.469.649
+ VND		55.166.065.755		82.345.597.978
+ USD	342,09 #	7.871.671	342,09 #	7.871.671
Cộng		56.488.990.473		83.886.862.674

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dài hạn:				
Trái phiếu BIDV (*)	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	17.226.000.000	17.226.000.000	-	-
Cộng	20.406.000.000	20.406.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Trái phiếu Ngân hàng BIDV có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2020 đến 26/09/2021 là 7,3%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng BIDV hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 05/2021/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ:

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1
- Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Trăng
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
- Công ty Cổ phần VNECO - RME

Tình hình hoạt động của các Công ty liên kết trong kỳ:

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Mục 8.

Trong kỳ, Công ty đầu tư góp vốn vào 02 Công ty con, bao gồm:

- + Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO, số vốn đăng ký góp: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%, tỷ lệ góp vốn 100%;
- + Công ty Cổ phần VNECO – RME, số vốn đăng ký góp: 25.500.000.000 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết 51%, tỷ lệ góp vốn 75,38%.

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Kỳ này

- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Công ty trong giai đoạn đầu tư
- Công ty trong giai đoạn đầu tư
- Hoạt động kinh doanh lỗ
- Hoạt động kinh doanh lỗ
- Hoạt động kinh doanh hòa vốn
- Hoạt động kinh doanh có lãi

Kỳ này

Hoạt động kinh doanh có lãi
Tổng Công ty đánh giá không thu hồi
được, đã lập dự phòng đầy đủ 100%

Kỳ trước

- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Hoạt động kinh doanh lỗ
- Hoạt động kinh doanh có lãi
- Công ty trong giai đoạn đầu tư
- Công ty trong giai đoạn đầu tư
- Hoạt động kinh doanh lỗ
- Công ty trong giai đoạn đầu tư
- Công ty chưa thành lập
- Công ty chưa thành lập

Kỳ trước

Hoạt động kinh doanh có lãi
Tổng Công ty đánh giá không thu hồi
được, đã lập dự phòng đầy đủ 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	516.509.156.588	61.606.940.298
Công ty CP Thương Mại REENIZE	44.023.353.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.621.329.616	46.565.548.549
Công ty CP giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Malblue	-	119.269.397.327
Các khách hàng khác	276.826.066.840	223.302.601.378
Cộng	925.498.750.670	572.263.332.178
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	529.653.013.766	76.192.485.492

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
General Electri International, INC	196.852.256.000	106.762.256.000
Công ty Cổ Phần Việt Vương	9.000.000.000	-
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	25.493.022.727	25.493.022.727
Các nhà cung cấp khác	50.443.190.732	24.077.223.691
Cộng	281.788.469.459	156.332.502.418
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.307.226.182	905.339.800

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.741.004.583	2.861.379.692
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.149.306.800	1.340.131.850
Các đối tượng khác	-	33.885.276
Cộng	2.890.311.383	4.235.396.818
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.890.311.383	4.235.396.818
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng	1.333.845.480	1.333.845.480
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.333.845.480	1.333.845.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Công ty thu xếp vốn ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng số 02/2021/HĐTXV/VNECO8 ngày 02/03/2021 với Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8, thời hạn thu xếp vốn: 6 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 7,5%/năm.
- + Hợp đồng số 02/2018/HĐTXV ngày 05/04/2018 với Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12, thời hạn thu xếp vốn: 3 tháng, lãi suất thu xếp vốn: 8%/năm.

Công ty thu xếp vốn dài hạn theo hợp đồng số 03/2018/HĐTXV ngày 23/11/2018 với Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3, thời hạn thu xếp vốn: 5 năm, lãi suất thu xếp vốn: 10%/năm.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	17.446.571.275	-	14.701.956.613	-
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	43.517.715.546	43.517.715.546	43.517.715.546
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	1.924.877.632	-	890.060.645	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi thu xếp vốn	763.779.234	-	27.328.767	-
Lãi dự thu trái phiếu BIDV	176.172.000	-	61.056.000	-
Phải thu về cổ tức	475.352.500	-	-	-
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Phải thu khác	13.328.568.975	8.789.473.395	12.385.766.234	8.789.473.395
Cộng	204.153.895.495	118.828.047.274	198.104.742.138	118.828.047.274
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.747.442.140		1.488.356.204	

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	175.297.201.964	10.839.931.770	175.297.201.964	10.839.931.770
Cộng	175.297.201.964	10.839.931.770	175.297.201.964	10.839.931.770

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021				Tại ngày 01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Ông Lâm Phúc và bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	-	Từ 3 năm trở lên		66.520.858.333	-	Từ 3 năm trở lên	
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	-	Từ 3 năm trở lên		43.517.715.546	-	Từ 3 năm trở lên	
Các đối tượng khác	65.258.628.085	10.839.931.770			65.258.628.085	10.839.931.770		
Cộng	175.297.201.964	10.839.931.770			175.297.201.964	10.839.931.770		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.701	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	56.100.000	-	86.510.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	49.907.209.963	-	92.720.981.293	-
Hàng hóa	8.155.388.498	-	11.891.490.192	-
Cộng	58.122.685.162	-	104.702.968.185	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê văn phòng	-	25.500.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.909.574	96.325.375
Chi phí sửa chữa	-	7.527.273
Cộng	6.909.574	129.352.648
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.037.512.707	1.157.186.769
Cộng	1.037.512.707	1.157.186.769

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	54.136.069.598	30.762.205.816	19.063.207.125	502.512.501	104.463.995.040
Mua trong kỳ	-	196.405.776.282	7.673.920.122	376.363.636	204.456.060.040
XDCB hoàn thành	1.831.760.000	-	-	-	1.831.760.000
Tại ngày 30/06/2021	55.967.829.598	227.167.982.098	26.737.127.247	878.876.137	310.751.815.080
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	29.129.984.433	21.642.810.135	10.574.509.908	455.875.802	61.803.180.278
Khấu hao trong kỳ	2.101.650.277	5.668.523.863	830.099.642	10.446.541	8.610.720.323
Tại ngày 30/06/2021	31.231.634.710	27.311.333.998	11.404.609.550	466.322.343	70.413.900.601
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	25.006.085.165	9.119.395.681	8.488.697.217	46.636.699	42.660.814.762
Tại ngày 30/06/2021	24.736.194.888	199.856.648.100	15.332.517.697	412.553.794	240.337.914.479

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 12.921.268.935 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCD hữu hình đang cho thuê hoạt động là 171.659.042.262 VND.

Nguyên giá của TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.364.339.638 VND.

Không có TSCD hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	481.362.500	3.438.590.101
Khấu hao trong kỳ	192.656.728	-	11.306.250	203.962.978
Tại ngày 30/06/2021	3.099.798.009	50.086.320	492.668.750	3.642.553.079
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	31.730.239.247	-	67.837.500	31.798.076.747
Tại ngày 30/06/2021	31.537.582.519	-	56.531.250	31.594.113.769

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 31.537.582.519 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị:				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 152.160.124.834 VND

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Thừa Thiên Huế)	79.930.337.662	83.797.928.126
Cộng	79.930.337.662	83.797.928.126

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng	71.925.102.010	64.774.433.222
Các dự án khác	6.746.274.893	4.574.016.644
Cộng	78.671.376.903	69.348.449.866

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dự án siêu thị Greenmart – Đà Nẵng hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Lexim	164.254.176.042	164.254.176.042	-	-
Công ty TNHH GE Việt Nam	27.255.360.000	27.255.360.000	-	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	18.612.131.518	18.612.131.518	20.380.156.505	20.380.156.505
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
Công ty TNHH Thép Thiên Long	-	-	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	-	-	35.231.860.217	35.231.860.217
Các đối tượng khác	98.696.537.063	98.696.537.063	126.785.937.756	126.785.937.756
Cộng	330.532.204.623	330.532.204.623	284.622.794.999	284.622.794.999
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	38.986.520.439	38.986.520.439	35.395.811.600	35.395.811.600

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
	Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCTY ĐL miền Trung	7.219.575.566
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	-	19.179.632.180
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	18.084.632.704	8.340.362.555
Công ty CP XD và PT Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	34.365.261.800	-
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	-
Các đối tượng khác	26.118.859.473	22.771.920.888
Cộng	94.530.401.785	57.511.491.189
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.742.072.242	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	71.005.552.853	71.005.552.853	-	-	
Thuế TNCN	60.411.163	400.783.717	426.491.595	-	86.119.041	
Thuế TNDN	1.517.283.568	6.055.510.057	634.115.308	3.904.111.181	-	
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-	-	
Cộng	1.577.694.731	77.466.846.627	72.071.159.756	3.904.111.181	86.119.041	

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí lãi vay	644.152.224	407.878.678
Trích trước chi phí công trình	671.925.685.611	193.660.880.000
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	679.784.000	2.085.353.108
Cộng	675.423.057.931	198.327.547.882

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	355.129.818	748.511.210
Cộng	355.129.818	748.511.210

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	2.391.780.076	1.665.889.546
Cộng	2.391.780.076	1.665.889.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	317.064.855	374.052.583
BHXH, BHYT, BHTN	2.393.439	2.393.439
Cổ tức phải trả	997.683.250	997.683.250
Phải trả các khoản hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận đặt cọc	10.000.000.000	-
Phải trả khác	225.638.680	238.638.680
Cộng	71.542.780.224	61.612.767.952

4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.685.941.560	3.685.941.560
Cộng	3.685.941.560	3.685.941.560

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	413.835.437.578	413.835.437.578	493.690.565.037	405.688.292.222	325.833.164.763	325.833.164.763
- Chi nhánh Hải Vân	354.767.707.844	354.767.707.844	434.622.835.303	405.688.292.222	325.833.164.763	325.833.164.763
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	36.867.600.000	36.867.600.000	36.867.600.000	-	-	-
- Chi nhánh Sở Giao dịch	12.200.129.734	12.200.129.734	12.200.129.734	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Hà Nội	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
+ Ngân hàng HD Bank	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	424.720.331.470	424.720.331.470	506.754.481.252	409.903.582.745	327.869.432.963	327.869.432.963
- Chi nhánh Hải Vân	34.148.704.147	34.148.704.147	46.610.858.206	20.028.170.369	7.566.016.310	7.566.016.310
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	34.148.704.147	34.148.704.147	46.610.858.206	20.028.170.369	7.566.016.310	7.566.016.310
- Chi nhánh Hải Vân	34.148.704.147	34.148.704.147	46.610.858.206	20.028.170.369	7.566.016.310	7.566.016.310
Cộng	424.720.331.470	424.720.331.470	506.754.481.252	409.903.582.745	327.869.432.963	327.869.432.963

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 02/2020/24275 3/HĐTD ngày 01/10/2020	810.300.000.000 VND	11 tháng	Theo giấy nhân nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	-Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HD thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBD; + HD thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBD; + HD cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBD; + HD thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBD; + HD thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBD;
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Sở giao dịch	Hợp đồng số 017/2021/HĐC V ngày 08/02/2021	375.728.400.000 VND	8 tháng	7,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội	Hợp đồng số 01/2021/HĐTD/VPB-VNECO ngày 05/05/2021	400.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng HD Bank - CN TP. HCM	Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTĐ/KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 04/2020/24275 3/HDTĐ ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HD thế chấp tài sản 01/2020/242753/HDBĐ; + HD thế chấp tài sản 07/2021/242753/HDBĐ; + HD cầm cố tài sản 05/2021/242753/HDBĐ;
	Hợp đồng số 05/2020/24275 3/HDTĐ ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	+ HD thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HDBĐ; + HD thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HDBĐ; + HD thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HDBĐ; + HD thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HDBĐ;
	Hợp đồng số 03/2020/24275 3/HDTĐ ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	+ HD thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HDBĐ; + HD thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HDBĐ; + HD thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HDBĐ
	Hợp đồng số 01/2021/24275 3/HDTĐ ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tuabin điện gió	+ HD thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HDBĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.23. Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các Khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	113.334.076.034	951.593.030.107
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	195.149.515	195.149.515
Số dư tại ngày 30/06/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	113.050.541.998	951.309.496.071
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	15.625.316.660	15.625.316.660
Số dư tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	128.675.858.658	966.934.812.731
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	27.873.537.981	27.873.537.981
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(791.023.309)	(791.023.309)
Tại ngày 30/06/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	155.758.373.330	994.017.327.403

Tổng Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021 NQ/VNECO-DHDCĐ ngày 30/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bà La Mỹ Phượng	65.967.890.000	65.967.890.000
Các cổ đông khác	753.372.440.000	753.372.440.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01	11.388.233.760	6.340.505.143
Trích trong kỳ	-	-
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06	11.388.233.760	6.340.505.143

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021 USD	Tại ngày 01/01/2021 USD
Ngoại tệ các loại USD	342,09	342,09

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.376.603.362	833.927.322
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.866.760.073	36.301.048.113
Doanh thu hợp đồng xây dựng	760.629.416.399	194.475.242.590
Cộng	953.872.779.834	231.610.218.025
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	511.804.514.919	261.041.356

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	188.544.590.251	3.632.722.861
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.997.083.843	31.922.333.956
Giá vốn hợp đồng xây dựng	700.108.059.262	174.708.057.294
Cộng	893.649.733.356	210.263.114.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.115.774.952	492.424.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	475.352.500	225.040.800
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	336.790.944	-
Cộng	1.927.918.396	717.464.941

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.461.794.202	3.764.099.432
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	578.551.033
Cộng	12.461.794.202	4.342.650.465

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.006.898.892	7.624.925.305
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.843.252	1.098.696.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.198.337.254	1.419.079.043
Thuế, phí, lệ phí	442.197.750	84.581.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.081.196	135.978.843
Chi phí bằng tiền khác	3.531.098.833	5.966.746.229
Cộng	15.649.457.177	16.330.007.530

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bán phế liệu	6.765.000	-
Thu nhập khác	203.344.864	17.500.000
Cộng	210.109.864	17.500.000

Trong đó, thu nhập khác đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	137.042.000	-
--	-------------	---



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	6.716.499	5.842.881
Các khoản khác	277.642.355	332.675.633
Cộng	284.358.854	338.518.514

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.965.464.505	1.070.892.346
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	500.286.499	(2.605.213.089)
Cộng:	975.638.999	990.882.627
- Thủ lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	618.000.000	66.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	799.998.610
- Chậm nộp BHXH và thuế	7.466.499	5.842.881
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt khung quy định	350.172.500	119.041.136
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Trừ:	475.352.500	3.596.095.716
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	475.352.500	225.040.800
- Chi phí lãi vay không được trừ phần chênh lệch (Phần CP lãi vay vượt 20% EBITDA) trong năm 2019 - Điều chỉnh theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 (phần CP lãi vay vượt 30% EBITDA)	-	3.371.054.916
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(6.307.018.694)	
Tổng thu nhập tính thuế	28.158.732.310	(1.534.320.743)
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	27.289.056.080	(5.913.034.900)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	869.676.230	4.378.714.157
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.055.510.057	723.109.258
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	5.457.811.216	-
- Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS	173.935.246	875.742.831
- Thuế TNDN tạm nộp của hoạt động kinh doanh BĐS	21.029.728	
- Hoàn nhập thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS	(57.446.195)	(152.633.573)
- Nộp bổ sung thuế theo Công văn số 517/TB-CT	460.180.062	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.055.510.057	723.109.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.859.404.818	19.888.544.252
Chi phí nhân công	11.900.022.044	11.206.133.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.814.683.301	3.575.336.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.925.441.641	174.330.011.518
Chi phí khác bằng tiền	20.821.467.949	9.485.439.039
Cộng	706.321.019.753	218.485.464.160

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	540.301.423.243	192.203.888.387
Cộng	540.301.423.243	192.203.888.387

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	416.867.836.899	153.020.242.585
Cộng	416.867.836.899	153.020.242.585

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác;

1163
 CÔNG
 TH
 IỆM
 AM Đ
 VÀ T
 COVI
 VIỆT
 PHC

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 01/01/2021:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.475.242.590	36.301.048.113	833.927.322	231.610.218.025
Giá vốn của bộ phận	174.708.057.294	31.922.333.956	3.632.722.861	210.263.114.111
Chi phí khác	13.711.753.320	2.559.456.979	58.797.231	16.330.007.530
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.055.431.976	1.819.257.178	(2.857.592.770)	5.017.096.384
Doanh thu, chi phí không phân bổ				717.464.941
+ Doanh thu tài chính				4.342.650.465
+ Chi phí tài chính				17.500.000
+ Thu nhập khác				338.518.514
+ Chi phí khác				1.070.892.346
Lợi nhuận trước thuế				723.109.258
Thuế TNDN hiện hành				152.633.573
Thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế				195.149.515

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Các thông tin khác				
Tài sản của bộ phận	1.610.847.649.701	300.683.301.667	6.907.459.524	1.918.438.410.893
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.610.847.649.701	300.683.301.667	6.907.459.524	1.918.438.410.893
Nợ phải trả của bộ phận	798.945.291.169	149.132.357.765	3.425.949.227	951.503.598.162
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	798.945.291.169	149.132.357.765	3.425.949.227	951.503.598.162

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	760.629.416.399	5.866.760.073	187.376.603.362	953.872.779.834
Giá vốn của bộ phận	700.108.059.262	4.997.083.843	188.544.590.251	893.649.733.356
Chi phí khác	12.479.061.916	96.251.421	3.074.143.840	15.649.457.177
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.042.295.221	773.424.809	(4.242.130.729)	44.573.589.301
+ Doanh thu tài chính				1.927.918.396
+ Chi phí tài chính				12.461.794.202
+ Thu nhập khác				210.109.864
+ Chi phí khác				284.358.854
Lợi nhuận trước thuế				33.965.464.505
Thuế TNDN hiện hành				6.055.510.057
Thuế TNDN hoãn lại				36.416.467
Lợi nhuận sau thuế				27.873.537.981

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Các thông tin khác				
Tài sản bộ phận	2.103.818.862.239	16.226.825.095	518.263.459.178	2.638.309.146.512
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.103.818.862.239	16.226.825.095	518.263.459.178	2.638.309.146.512
Nợ phải trả bộ phận	1.311.177.709.648	10.113.157.432	323.000.952.029	1.644.291.819.109
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.103.818.862.239	16.226.825.095	518.263.459.178	1.644.291.819.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
11. Công ty CP Năng lượng VNECO	Công ty con
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty liên kết
13. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
14. Công ty CP Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
15. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	2.173.524.057	3.272.015.244
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	2.860.001.707	4.305.436.215
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.485.770.477	3.742.069.875
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.169.544.118	3.266.023.860
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	516.509.156.588	61.606.940.298
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.455.016.819	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	529.653.013.766	76.192.485.492
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	3.456.213.647	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	370.313.001	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	905.339.800
Công ty Cổ phần VNECO - RME	6.480.699.534	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	10.307.226.182	905.339.800
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	33.885.276
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.741.004.583	2.861.379.692
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.149.306.800	1.340.131.850
Cộng - Xem thêm mục 4.5	2.890.311.383	4.235.396.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi dài hạn: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng - Xem thêm mục 4.5	1.333.845.480	1.333.845.480
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác:		
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	1.924.877.632	890.060.645
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	430.321.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.000.191.850	167.973.595
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	150.917.892	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	428.904.747	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	367.612.212	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	410.746.891	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	550.883.904	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	475.352.500	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	-
Cộng - Xem thêm mục 4.6	6.747.442.140	1.488.356.204
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.389.670.637	5.674.479.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	989.276.906	566.018.532
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	6.890.823.765	4.786.133.525
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.403.501.081	253.135.943
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	292.987.492	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.612.131.518	20.380.156.505
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	3.735.887.859
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	408.129.040	-
Cộng - Xem thêm mục 4.15	38.986.520.439	35.395.811.600
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước: Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	-
Cộng - Xem thêm mục 4.16	8.742.072.242	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	2.215.224.607
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.700.000.000	4.583.485.208
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	239.020.116
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.000.000.000	2.029.166.667
Cộng	2.700.000.000	9.066.896.598
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	3.949.003.803
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.738.305.378	1.722.105.516
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	3.279.721.600
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.011.917.808	2.000.000.000
Cộng	3.750.223.186	10.950.830.919
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng :		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	62.042.000	261.041.356
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	507.936.609.913	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	45.000.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.730.863.006	-
Cộng	511.804.514.919	261.041.356
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư, TSCĐ:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.955.551.566	12.621.445.551
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.830.905.645	3.889.672.586
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	8.983.485.899	4.003.346.855
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	17.587.674.122	418.940.058
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.387.582.472	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	8.126.014.718	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	4.096.761.047	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME	6.540.772.418	-
Cộng	64.508.747.887	20.933.405.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ hợp đồng thu xếp vốn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	88.248.324	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	116.120.342	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	100.925.994	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	88.086.732	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	89.350.847	-
Cộng	482.732.239	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận góp vốn:		
Công ty Cổ phần VNECO - RME	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	500.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	58.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.000.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT	531.000.000	198.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.355.269.824	2.111.427.202

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	297.412.232	172.491.000

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 22/06/2020, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30/06/2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 30/06/2021 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2021 VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	400.000.000	11.600.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	3.000.000.000	47.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021 NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng, tương đương phát hành thêm 600 tỷ đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Quang Cận
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập